

Số: **11**/NQ-HĐND

An Minh, ngày **14** tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025, chi ngân sách
nhà nước địa phương 06 tháng cuối năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ AN MINH
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang, về việc áp dụng nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang, tỉnh Kiên Giang ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thuộc lĩnh vực tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang, về việc áp dụng nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang, tỉnh Kiên Giang ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thuộc lĩnh vực nội vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

Sau khi xem xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã An Minh về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025, chi ngân sách nhà nước địa phương 06 tháng cuối năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân xã và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân xã.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025, chi ngân sách nhà nước địa phương 06 tháng cuối năm 2025 với các nội dung như sau:

1. Về Thu ngân sách

a. Thu ngân sách trên địa bàn	17.583.000.000 đồng
b. Thu ngân sách địa phương:	2.473.000.000 đồng
+ Thu hưởng 100%	696.000.000 đồng
+ Thu hưởng phân chia theo tỷ lệ %	1.777.000.000 đồng
c. Thu cân đối ngân sách	126.056.000.000 đồng
- Thu bổ sung cân đối ngân sách cấp trên:	102.007.000.000 đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu	24.049.000.000 đồng
d. Nguồn cải cách tiền lương xã tự cân đối.	3.607.000.000 đồng

2. Chi ngân sách:

- Dự toán điều chỉnh tổng chi ngân sách năm 2025 sáp nhập xã 132.136.000.000 đồng

- Dự toán đã thực hiện chi 06 đầu năm của khối giáo dục và 03 xã 57.978.478.838 đồng

- Dự toán còn lại 06 tháng cuối năm 74.157.521.162 đồng

Thông nhất phê chuẩn tạm phân bổ dự toán chi ngân sách 06 tháng cuối năm số tiền: 74.157.521.162 đồng, thực hiện chi cho các lĩnh vực sau:

- Chi lương, kinh phí hoạt động khối Giáo dục	43.989.483.660 đồng
- Chi lương và các khoản phụ cấp công chức xã:	14.301.950.182 đồng
- Chi công việc thường xuyên	5.601.223.000 đồng

- Chi sửa chữa	1.385.235.000 đồng
- Tiết kiệm chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.703.000.000 đồng
- Dự phòng:	1.509.940.000 đồng
- Nguồn còn lại chưa phân bổ:	5.666.689.320 đồng

(Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân xã giao cho Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện điều hành thu, chi ngân sách 06 tháng cuối năm và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính theo quy định hiện hành của Luật ngân sách nhà nước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã An Minh khóa I, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND, UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan đoàn thể xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phan Văn Hệ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã An Minh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG CỘNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM			TỔNG CỘNG	THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM			SỐ THU 06 THÁNG CUỐI NĂM XÃ AN MINH	PHỤ GHI
			TH TRẦN	ĐÔNG HƯNG	ĐÔNG HƯNG B		THỊ TRẦN	ĐÔNG HƯNG	ĐÔNG HƯNG B		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	17.583	8.666	4.371	4.546	11.671	7.328	2.275	2.068	5.912	
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NS	17.583	8.666	4.371	4.546	11.671	7.328	2.275	2.068	8.216	
I.1	TỔNG THU CÂN ĐỐI TRỪ TIỀN SDD	14.087	7.145	3.511	3.431	7.326	4.051	1.638	1.637	6.882	
1	Thu từ khu vực DNNN địa phương	-	-	-	-	86	82	0	4		
-	Thuế giá trị gia tăng	-				2			2		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-				84	82		2		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc danh	8.891	4.819	2.048	2.024	4.719	2.825	1.006	888	4.172	
-	Thuế giá trị gia tăng	7.846	4.279	1.768	1.799	4.202	2.447	975	780	3.644	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	35	20	-	15	19	19			16	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	920	520	190	210	478	359	11	108	442	
-	Thuế tài nguyên	90	-	90	-	20		20		70	
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.496	1.521	860	1.115	2.162	1.143	619	400	1.334	
4	Lệ phí trước bạ	4.500	2.000	1.260	1.240	1.982	849	553	580	2.518	
5	Phí , lệ phí	386	236	73	77	421	268	69	84		
6	Thuế sử dụng đất phi NN	-				-				-	
7	Thu tiền sử dụng đất	-				2.183	2.134	18	31		
8	Thu khác ngân sách tính cân đối	310	90	130	90	118	27	10	81	192	
-	Thu khác NS	310	90	130	90	118	27	10	81	192	



Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

11

/NQ-HĐND ngày 14

14

8

năm 2025 của HĐND xã An Minh

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu biểu số 01

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã An Minh)

ĐVT: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	132.136.000.000	Tổng số chi	132.136.000.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	696.000.000	I - Chi đầu tư phát triển	-
- Phí lệ phí xã cân đối nộp NSNN	386.000.000	II - Chi thường xuyên	123.256.370.680
- Thu khác ngân sách	310.000.000	Trong đó:	
II - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.776.600.000	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	83.740.584.327
- Thuế VAT - TNDN	876.600.000	- Chi dân quân tự vệ	2.735.904.486
- Lệ phí trước bạ	900.000.000	- Chi trật tự an toàn xã hội	120.000.000
		- Chi cho công tác chính sách và an sinh xã hội	4.887.794.000
		- Chi văn hóa, thông tin	286.000.000
		- Chi bảo vệ môi trường	144.000.000
- Lệ phí môn bài		- Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	29.160.812.571
III- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	102.007.000.000	- Chi trả cán bộ công chức xã chờ nghỉ việc theo ND 178	2.181.275.296
- Bổ sung cân đối ngân sách	102.007.000.000	- Chế độ tiền thưởng	
- Bổ sung có mục tiêu		II- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.703.000.000
IV- Nguồn thực hiện CCTL	27.656.400.000	III- Chi khác (1% chi thường xuyên)	
- Đơn vị tự cân đối	3.607.000.000	IV- Chi dự phòng	1.509.940.000
- Tỉnh cấp bổ sung	24.049.400.000	Nguồn còn lại chưa phân bổ	5.666.689.320

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

XÃ AN MINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số M /NQ-HĐND, ngày 14 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã An Minh)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSNN 06 tháng cuối năm 2025			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
	1	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
	Tổng số chi	74.157.521.162		74.157.521.164	100,00		100,00
I	Chi thường xuyên	66.980.891.842		66.980.891.844	100,00		100,00
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.973.915.686		1.973.915.686	100,00		100,00
	- Chi dân quân tự vệ	1.892.515.686		1.892.515.686	100,00		100,00
	- Chi trật tự an toàn xã hội	81.400.000		81.400.000	100,00		100,00
2	Chi giáo dục	43.989.483.660		43.989.483.660	100,00		100,00
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ						
4	Chi y tế						
5	Chi văn hóa, thông tin	286.000.000		286.000.000	100,00		100,00
6	Chi phát thanh, truyền thanh						
7	Chi thể dục, thể thao						
8	Chi bảo vệ môi trường	144.000.000		144.000.000	100,00		100,00
9	Chi các hoạt động kinh tế						
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	13.943.228.400		13.943.228.402	100,00		100,00
11	Chi cho công tác xã hội	1.943.000.000		1.943.000.000	100,00		100,00
12	Chi trả cán bộ công chức xã chờ nghỉ việc theo ND 178	2.998.264.096		2.998.264.096	100,00		100,00
13	Chế độ tiền thưởng						
14	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.703.000.000		1.703.000.000	100,00		100,00
15	Chi khác (1% chi thường xuyên)						
16	Cân đối tăng thêm						
II	Dự phòng	1.509.940.000		1.509.940.000	100,00		100,00
III	Nguồn còi lại chưa phân bổ	5.666.689.320		5.666.689.320			



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 3
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã An Minh)

Đvt: đồng

ST T	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng số thu	39.126.866.905	25.788.257.874	147.246.000.000	132.136.000.000	376,33	512,39
I	Các khoản thu 100% cân đối chi TX	543.156.258	364.917.315	696.000.000	696.000.000	128,14	190,73
	- Phí lệ phí xã cân đối nộp NSNN	388.828.565	236.828.565	386.000.000	386.000.000	99,27	162,99
	- Thu từ quỹ đất công ích hoa lợi công sản						
	- Thu khác NS	154.327.693	128.088.750	310.000.000	310.000.000	200,87	242,02
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	14.161.554.536	1.001.184.448	16.887.000.000	1.776.600.000	119,25	177,45
1	Các khoản thu phân chia	9.437.172.389	1.001.184.448	13.391.000.000	1.776.600.000	141,90	177,45
	- Thuế VAT - TNDN	8.807.372.914	880.737.291	8.766.000.000	876.600.000	99,53	99,53
	- Lệ phí trước bạ	602.235.785	120.447.157	4.500.000.000	900.000.000	747,22	747,22
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	27.563.690		35.000.000		126,98	
	- Thuế tài nguyên			90.000.000			
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	4.724.382.147	-	3.496.000.000	-	74,00	
	- Thuế thu nhập cá nhân	2.946.916.600		3.496.000.000		118,63	
	- Các khoản thu về nhà, đất	1.777.465.547				-	
III	Thu từ nguồn CCTL			27.656.000.000	27.656.400.000		
	- Đơn vị tự cân đối			3.607.000.000	3.607.000.000		
	- Tỉnh cấp bổ sung			24.049.000.000	24.049.400.000		
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	24.422.156.111	24.422.156.111	102.007.000.000	102.007.000.000	417,68	417,68
	- Bổ sung cân đối ngân sách	15.667.784.000	15.667.784.000	102.007.000.000	102.007.000.000	651,06	651,06
	- Bổ sung có mục tiêu	8.754.372.111	8.754.372.111				-



**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục

ĐƠN VỊ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Kèm theo Tờ trình số: 41/TTr - UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của UBND xã An Minh

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Số dự toán chi NS 6 tháng cuối năm	Phụ ghi
01	Văn phòng Đảng uỷ xã	2.385.324.000	
02	Ủy ban kiểm tra	518.000.000	
03	Ban xây dựng Đảng	491.000.000	
04	Trung tâm chính trị	295.863.000	
05	UBMT tổ quốc xã	928.500.000	
06	Văn phòng HĐND và UBND xã	8.637.070.496	
07	Phòng Kinh tế	2.031.635.000	
08	Phòng Văn hoá	2.536.200.000	
09	Trung tâm phục vụ hành chính công	512.000.000	
10	Trung tâm Văn hoá - Truyền thanh	978.100.000	
11	Ban chỉ huy quân sự xã	1.892.515.686	
12	Công an xã	81.400.000	
13	Trường Mầm non An Minh	2.272.749.403	
14	Mầm non Đông Hưng	1.565.601.706	
15	Mầm non Đông Hưng B	1.424.076.060	
16	Tiểu học An Minh 1	3.879.927.333	
17	Tiểu học An Minh 2	3.815.317.939	
18	Tiểu học Đông Hưng 1	4.224.860.480	
19	Tiểu học Đông Hưng 2	3.883.292.361	
20	Tiểu học Đông Hưng B	4.019.731.166	
21	Tiểu học Danh Côi	4.231.544.846	
22	Trung học cơ sở An Minh	5.410.849.848	
23	Trung học cơ sở Đông Hưng	4.968.084.172	
24	Trung học cơ sở Đông Hưng B	4.293.448.346	
Tổng		65.277.091.842	